

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH
Dự thảo Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SGDĐT ngày tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên)

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
1) Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý. 2) Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định cơ chế thu và sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp vào các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.	Khoản 2 Điều 99 Luật Giáo dục quy định: “<i>Dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc chưa được cấu thành trong học phí; mức thu được xác định theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí</i>”. Điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15) quy định: “<i>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này</i>”; Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 quy định: “<i>Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ</i>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
quản lý đối với cấp học mầm non và phổ thông.		<i>chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.</i>
	2. Đối tượng áp dụng a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên (sau đây gọi chung là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý. b) Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan. c) Các cơ sở giáo dục công lập có Đề án sử dụng tài sản công để cho thuê, liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện mức thu theo Đề án được duyệt. d) Không áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên; cơ sở giáo dục công lập tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư.	Quy định các tổ chức, các nhân và học sinh học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập; trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập) thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý là đối tượng áp dụng quy định của dự thảo Quyết định.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	Điều 2. Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học 1. Cơ chế thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp a) Không thực hiện thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học tham gia tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này. b) Kinh phí thực hiện công tác tuyển sinh đầu cấp do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp trong dự toán ngân sách giao hằng năm thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	Quy định này được xây dựng trên cơ sở các căn cứ và lập luận sau: - Thứ nhất, cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước: Việc không thu phí dịch vụ tuyển sinh nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về miễn học phí đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông công lập; góp phần giảm gánh nặng tài chính cho người dân, bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục và thúc đẩy công bằng xã hội. - Thứ hai, phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính: Công tác tuyển sinh hiện được thực hiện chủ yếu theo hình thức trực tuyến, sử dụng phần mềm xét duyệt tự động, giúp giảm đáng kể chi phí và khối lượng công việc. Đồng thời, kinh phí tổ chức thi đã được ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên, vì vậy việc không thu phí tuyển sinh là phù hợp với thực tiễn, góp phần minh bạch nguồn lực và tránh phát sinh, trùng lặp chi phí. - Thứ ba, không làm phát sinh gánh nặng cho người học: Việc không thu phí tuyển sinh góp phần giảm chi phí cho người học, nhất là đối tượng chính sách, hộ nghèo, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện thuận lợi để trẻ em và học sinh tiếp cận giáo dục, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, hạn chế tình trạng bỏ học và đáp ứng nguyện vọng chính đáng của học sinh, phụ huynh.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	2. Cơ chế sử dụng kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp Nội dung chi và mức chi phục vụ công tác chuẩn bị, tổ chức tuyển sinh đầu cấp thực hiện theo các quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh.	- Hiện nay, công tác tuyển sinh đầu cấp tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo các phương thức: xét tuyển đối với giáo dục mầm non, tiểu học, trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; xét tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với kiểm tra, đánh giá năng lực đối với tuyển sinh vào lớp 6 trung học cơ sở; thi tuyển đối với tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông. - Kinh phí tổ chức tuyển sinh đầu cấp được ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của lĩnh vực giáo dục và đào tạo; không thu kinh phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học. - Dự kiến tổng kinh phí thực hiện mỗi năm học khi triển khai thực hiện Quyết định khoảng 8.825.265.000 đồng, bao gồm: + Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển là: 2.912.000.000 đồng. + Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp với đánh giá năng lực học sinh khi tuyển sinh vào lớp 6 là: 218.265.000 đồng. + Thi tuyển vào lớp 10 trung học phổ thông là: 5.695.000.000 đồng. <i>(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).</i>
	Điều 3. Quy định danh mục, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo và cơ chế quản lý thu, chi các	- Quy định danh mục, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo và cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	khoản thu 1. Danh mục, mức thu tối đa đối với dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý tại Phụ lục kèm theo Quyết định. - Các khoản thu gồm: (1) Dịch vụ ăn uống, bán trú: Mua thực phẩm; Mua chất đốt, năng lượng (<i>ga, than, củi, điện</i>); nước sạch, vật tư tiêu hao phục vụ nấu ăn; Thuê nấu suất ăn; (2) Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ : Quản lý, chăm sóc trẻ, học sinh buổi trưa; Chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè; Đón trẻ sớm, trả trẻ muộn; Phục vụ ăn sáng (không bao gồm tiền ăn, nước uống); (3) Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác: Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài thi cho học sinh cuối cấp; Đánh giá, kiểm tra, sàng lọc và can thiệp cá nhân trẻ khuyết tật; Sô liên lạc điện tử (bao gồm cả tin nhắn điện tử); Dịch vụ tổ chức các hoạt động giáo dục và hỗ trợ học tập số: hoạt động ngoại khóa; giáo dục kỹ năng sống; giáo dục STEM, STEAM; phát triển năng khiếu	- Trên cơ sở các cơ sở giáo dục đã thực hiện và mức thu, các khoản thu được quy định theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý. Xác định các căn cứ và xây dựng mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý. Đối với các khoản thu dịch vụ bán trú, dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và các khoản thu dịch vụ phục vụ được tính trên nguyên tắc tự nguyện, thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Việc đưa ra mức thu tối đa cho các nội dung thu được tính toán dựa trên mức thu đã được quy định tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND và tính toán trên thực tế bước đầu ghi nhận mức thu quy định cơ bản phù hợp với mức thu nhập của phụ huynh học sinh, phù hợp với chi phí khi thực hiện và cơ bản phù hợp với các địa phương, cụ thể như sau: + <i>Dịch vụ ăn uống, bán trú:</i> (bao gồm tiền ăn trưa, ăn nhẹ (hoặc thức uống) bổ sung dinh dưỡng cho học sinh vào buổi chiều, chưa bao gồm tiền chất đốt, nước sạch nấu ăn, phục vụ ăn bán trú...). Thu tối đa 28.000 đồng/ngày tăng hơn 3.000 đồng/ngày so với quy định tại Nghị quyết số

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	nghệ thuật, thể dục, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo, Robotics; ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học, quản lý giáo dục và phối hợp giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh. - Quy định mức thu và thời lượng thu. 2. Cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý. a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản, xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập trên từng địa bàn; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh (hoặc người giám hộ) học sinh về mức thu cụ thể đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo; các khoản thu	16/2025/NQ-HĐND. Thời lượng thu: thu theo ngày thực tế học sinh đi học. + Mua chất đốt, năng lượng (<i>ga, than, củi, điện</i>); nước sạch, vật tư tiêu hao phục vụ nấu ăn: Mức thu tối đa 3.000 đồng/trẻ thời lượng thu theo ngày, tăng thêm 1.000đồng so với quy định tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND. + <i>Thuê người nấu ăn đối với học sinh tiểu học và THCS học bán trú</i>: Mức thu tối đa 4.000 đồng/học sinh thời lượng thu theo ngày. + <i>Quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa</i>: thu tối đa 7.000 đồng/ngày đối với các trường mầm non, phổ thông có tổ chức bán trú tăng 1.000 đồng so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND; tối đa 10.000 đồng/ngày đối với trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật (Do đặc thù đối tượng học sinh khuyết tật có nhiều hành vi bất thường nên cần có số người quản lý, chăm sóc trên số học sinh nhiều hơn so với lớp học bình thường để đảm bảo an toàn cho học sinh). Thời lượng thu: thu theo ngày thực tế học sinh đi học. + <i>Dịch vụ chăm sóc học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè; dịch vụ đón trẻ sớm, trả trẻ muộn; dịch vụ phục vụ ăn sáng trẻ mầm non</i>: một bộ phận không nhỏ cha mẹ học sinh có nhu cầu chăm sóc nuôi dưỡng trẻ mầm non trong những ngày nghỉ, ngày nghỉ hè do vậy cần thiết phải

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	phải được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục quyết định các khoản thu theo thực tế (mức thu đã bao gồm cả chi phí cho công tác tổ chức mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định) và không vượt quá mức thu quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này; không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo được quy định tại Quyết định này; b) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị. Các cơ sở giáo dục không áp dụng các khoản thu đối với các nội dung đã được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc được hỗ trợ theo quy định hiện hành của Trung ương và của tỉnh. c) Các cơ sở giáo dục thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh xem xét miễn, giảm	quy định mức thu để chi trả tiền công và các chi phí liên quan (điện, nước, khấu hao, chi phí khác...) các dịch vụ này chỉ thu theo nhu cầu của phụ huynh học sinh (chỉ áp dụng đối với cấp học mầm non và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật), mức thu tối đa đối với dịch vụ chăm sóc học sinh trong ngày nghỉ, ngày hè là 40.000 đồng/trẻ/ngày (80.000 đồng/học sinh/ngày đối với trung tâm khuyết tật), thời lượng thu: theo số ngày thực tế học sinh đi học mức thu này tăng thêm 10.000 đồng so với mức thu quy định tại Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND. Các dịch vụ đón trẻ sớm, trả trẻ muộn, phục vụ ăn sáng cho học sinh mức thu không quá 5.000 đồng/giờ, buổi. Thời lượng thu: theo số ngày, số giờ thực tế và theo nhu cầu của học sinh. + Sổ liên lạc điện tử là công cụ hỗ trợ tăng cường kết nối, trao đổi thông tin giữa nhà trường, giáo viên và cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh, góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp trong công tác quản lý, giáo dục học sinh. Thông qua sổ liên lạc điện tử, phụ huynh và học sinh có thể theo dõi, tra cứu thông tin về kết quả học tập, rèn luyện, hồ sơ sức khỏe, các hoạt động của nhà trường và các thông báo liên quan, qua đó nâng cao tính tương tác giữa gia đình và nhà trường, đồng thời hỗ trợ công tác chuyển đổi số trong giáo dục. Đề xuất mức thu tối đa đối

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, học sinh khuyết tật có khó khăn về điều kiện kinh tế. d) Khi lựa chọn các đơn vị để thực hiện các hợp đồng dịch vụ phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Các khoản thu, chi phải có chứng từ đầy đủ theo quy định, được hạch toán vào hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi hằng năm theo quy định tài chính hiện hành. Đối với các khoản thu dịch vụ phải nộp thuế, các đơn vị có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định; e) Trong quá trình thực hiện các khoản thu, chi phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch. Thực hiện niêm yết công khai hằng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát; g) Các cơ sở giáo dục công lập chỉ vận động cha mẹ trẻ/học sinh và học sinh sử dụng dịch vụ với mục tiêu hỗ trợ nâng cao chất	với dịch vụ số liên lạc điện tử (bao gồm chi phí tin nhắn điện tử) là 8.000 đồng/học sinh/tháng, thời gian thu thực hiện theo số tháng học thực tế, không quá 09 tháng trong một năm học. <i>(Các mức thu đề xuất tăng đã được tính toán và phân tích chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).</i> + Dịch vụ tổ chức các hoạt động giáo dục và hỗ trợ học tập số: hoạt động ngoại khóa; giáo dục kỹ năng sống; giáo dục STEM, STEAM; phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ; hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo, Robotics; ứng dụng chuyển đổi số trong dạy học, quản lý giáo dục và phối hợp giữa cơ sở giáo dục với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh. Các dịch vụ này đều là các dịch vụ thu theo nhu cầu thực tế của học sinh, theo nhu cầu lựa chọn các dịch vụ của học sinh, mức thu tối đa đã được tính toán dựa trên mức thu các đơn vị đã thực hiện trên thực tế. Khi trẻ, học sinh có nhu cầu và đơn vị có tổ chức các dịch vụ dựa trên quy định về mức thu trẻ và học sinh có thể lựa chọn các dịch vụ phù hợp với nhu cầu thực tế. Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục huy động từ đóng góp của người học. Việc tính toán các

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	lượng giáo dục đào tạo, không được ép buộc sử dụng dịch vụ dưới mọi hình thức. Có phương án bố trí và phục vụ trẻ/học sinh cho phù hợp khi triển khai dịch vụ, tránh gây ra tâm lý không tốt đối với trẻ/học sinh, nhất là trẻ/học sinh không tham gia các dịch vụ. h) Các cơ sở giáo dục công lập không được thu gộp nhiều khoản thu vào đầu năm học hoặc vào cùng một thời điểm; thống nhất với cha mẹ trẻ/học sinh về thời gian thu cho phù hợp. Phối hợp với các tổ chức tín dụng, tổ chức trung gian thanh toán để thu các khoản thu theo phương thức không dùng tiền mặt.	khoản thu, mức thu trên cơ sở thực tiễn đã tổ chức thực hiện của năm gần nhất. Căn cứ danh mục và mức thu quy định tại Quyết định, các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán đối với từng dịch vụ và thỏa thuận, thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh về danh mục và mức thu cụ thể nhưng không được vượt quá mức tối đa theo quy định. Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh là đơn vị sự nghiệp có thu, được hạch toán kế toán riêng. Do vậy, việc thu, quản lý, sử dụng các khoản thu từ người học đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.
	Điều 4. Tổ chức thực hiện 1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2026. 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định đảm bảo đúng quy định pháp luật; tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện, tham	Quy định cụ thể về thời điểm có hiệu lực của Quyết định theo quy định đối với văn bản quy phạm pháp luật. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện Quyết định.

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và điều kiện thực tế, bảo đảm hợp lý, tiết kiệm đối với các khoản thu của người học. 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.	

PHỤ LỤC I

TÍNH TOÁN KINH PHÍ DỰ KIẾN CHI CHO CÔNG TÁC TUYỂN SINH

A. Chi cho công tác tuyển sinh theo phương thức xét tuyển năm học 2027-2028

STT	Nội dung	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chủ tịch: 1 người x 02 ngày	2	304.000	608.000
2	Phó chủ tịch: 1 người x 02 ngày	2	256.000	512.000
3	Ủy viên, thư ký: 05 người x 02 ngày	10	204.000	2.040.000
4	Văn phòng phẩm (in danh sách, bút,...)			40.000
	Tổng số			3.200.000
	Số đơn vị thực hiện	910		2.912.000.000

B. Chi cho công tác tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp đánh giá năng lực học sinh năm học 2027 – 2028

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)
Dự kiến số thí sinh tham dự kiểm tra đánh giá năng lực năm học 2027 -2028 là: 1.460 thí sinh				
1	Hội đồng ra đề và in sao đề thi			15.456.000
	Chủ tịch: 1 người x 03 ngày	3	304.000	912.000
	Phó chủ tịch: 1 người x 03 ngày	3	256.000	768.000
	Thư ký, phản biện đề thi: 5 người x 03 ngày	15	224.000	3.360.000
	Người ra đề: 6 người x 3 ngày	18	400.000	7.200.000
	Công an bảo vệ vòng trong: (24/24): 3 người x 3 ngày	9	144.000	1.296.000
	Công an bảo vệ vòng ngoài: 5 người x 3 ngày	15	128.000	1.920.000
2	Hội đồng coi thi			44.967.000
	Chủ tịch: 01 người x 02 ngày	2	270.000	540.000
	Phó Chủ tịch: 06 người x 02 ngày	12	240.000	2.880.000
	Cán bộ coi thi, thư ký: 170 người x 01 ngày	170	210.000	35.700.000
	Bảo vệ, y tế, công an, phục vụ: 22 người x 2 ngày	44	120.000	5.280.000
	Thành viên Đoàn kiểm tra: 03 người x 01 ngày	3	189.000	567.000
3	Ban chấm thi:			36.544.000
	Trưởng ban: 01 người x 02 ngày	2	304.000	608.000
	Phó trưởng ban: 01 người x 02 ngày	2	256.000	512.000
	Cán bộ chấm: 128 người x 01 ngày	128	240.000	30.720.000
	Thư ký: 05 người x 02 ngày	10	240.000	2.400.000
	Công an, bảo vệ, phục vụ: 09 người x 02 ngày	18	128.000	2.304.000
4	Ban làm phách bài thi			6.018.000

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)
	Trưởng ban: 01 người x 02 ngày	2	304.000	608.000
	Phó trưởng ban: 01 người x 02 ngày	7	256.000	1.792.000
	Ủy viên, thư ký: 05 người x 02 ngày	10	240.000	2.400.000
	Thanh tra: 01 người x 02 ngày	2	225.000	450.000
	Công an bảo vệ làm phách bài thi: 03 người x 02 ngày	6	128.000	768.000
5	Ban chấm phúc khảo			10.000.000
6	Nước uống các Hội đồng			12.000.000
7	Tiền ăn ban in sao đề thi, ban phách			53.280.000
8	Văn phòng phẩm			40.000.000
	Tổng chi			218.265.000

C. Chi cho công tác tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2027 - 2028

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Định mức	Thành tiền (Đồng)
Dự kiến số thí sinh tham dự thi tuyển sinh năm học 2027 -2028 là: 25.000 thí sinh					
1	Ban chỉ đạo thi cấp tỉnh				60.360.000
	Trưởng ban: 01 người x 03 ngày	Người	3	440.000	1.320.000
	Phó trưởng ban: 06 người x 03 ngày	Người	18	380.000	6.840.000
	Ủy viên, thư ký: 58 người x 03 ngày	Người	174	300.000	52.200.000
2	Hội đồng ra đề và in sao đề thi				251.840.000
	Chủ tịch: 01 người x 10 ngày	Người	10	380.000	3.800.000
	Phó Chủ tịch: 02 người x 10 ngày	Người	20	320.000	6.400.000
	Thư ký, ủy viên, cán bộ giám sát: 06 người x 10 ngày	Người	60	280.000	16.800.000
	Công an bảo vệ vòng trong: 02 người x 10 ngày	Người	20	180.000	3.600.000
	Công an bảo vệ vòng ngoài, y tế: 08 người x 10 ngày	Người	80	160.000	12.800.000
	Ra đề thi đại trà: 13 người x 02 ngày	Người	26	500.000	13.000.000
	Ra đề chuyên: 31 người x 08 ngày	Người	248	700.000	173.600.000
	Ủy viên phản biện đề thi: 03 người x 9 ngày	người	27	280.000	7.560.000
	Ủy viên phản biện đề thi: 06 người x 7 ngày	người	42	280.000	11.760.000
	Thành viên Đoàn kiểm tra: 01 người x 10 ngày	Người	10	252.000	2.520.000
3	Hội đồng coi thi				2.707.152.000
	Chủ tịch: 46 người x 03 ngày	Người	138	336.000	46.368.000
	Phó chủ tịch: 92 người x 03 ngày	Người	276	304.000	83.904.000
	Ủy viên, thư ký, cán bộ coi thi: 3000 người x 03 ngày	Người	9.000	240.000	2.160.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Định mức	Thành tiền
					(Đồng)
	Thành viên Đoàn kiểm tra: 140 người x 03 ngày	Người	420	252.000	105.840.000
	Bảo vệ, phục vụ, công an, y tế: 648 người x 03 ngày	Người	1.944	160.000	311.040.000
4	Hội đồng chấm thi				1.374.792.000
	Chủ tịch: 01 người x 10 ngày	Người	10	360.000	3.600.000
	Phó chủ tịch: 01 người x 10 ngày	Người	10	320.000	3.200.000
	Phó chủ tịch: 05 người x 08 ngày	Người	40	320.000	12.800.000
	Công an, phục vụ, bảo vệ, y tế: 50 người x 08 ngày	Người	400	160.000	64.000.000
	Trưởng đoàn kiểm tra: 01 người x 08 ngày	Người	8	360.000	2.880.000
	Thành viên đoàn kiểm tra: 08 người x 07 ngày	Người	56	252.000	14.112.000
	Tổ trưởng tổ chấm thi: 30 người x 01 đợt	đợt	30	240.000	7.200.000
	Thư ký: 35 người x 10 ngày	Người	350	240.000	84.000.000
	Giám khảo: 500 người x 07 ngày	Người	3.500	320.000	1.120.000.000
	Ủy viên, thư ký tổ làm phách: 25 người x 09 ngày	Người	225	280.000	63.000.000
5	Hội đồng chấm phúc khảo				55.000.000
6	Thuê địa điểm cách li , tiền ăn của Hội đồng ra đề, tổ làm phách				566.000.000
7	Văn phòng phẩm				600.000.000
8	Tiền giải khát giữa giờ phục vụ kì thi				79.856.000
	Tổng cộng				5.695.000.000

PHỤ LỤC II
TÍNH TOÁN CHI PHÍ CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

A. DỊCH VỤ ĂN, UỐNG BÁN TRÚ

I. CHI PHÍ MUA THỰC PHẨM

1. CẤP MÀM NON

Phân tích thực đơn bữa ăn theo Quyết định 2195/QĐ-GDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định phê duyệt Hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học và nhu cầu dinh dưỡng của trẻ mẫu giáo ăn bán trú (01 bữa chính + 01 bữa phụ).

1.1. Nhu cầu dinh dưỡng

Đối với trẻ mẫu giáo ăn tại trường, một ngày tại trường nên cung cấp khoảng:

Chỉ tiêu	Mức khuyến nghị
Năng lượng	650–750 kcal/trẻ/ngày
Protein	24–28g
Lipid	22–26g
Glucid	90–105g

Dự tính cho 01 trường với 237 trẻ, tổng năng lượng cần đạt khoảng: 237×700 kcal $\approx$ 165.900 kcal/ngày.

1.2. Thực đơn hợp lý cho 237 trẻ

Bữa trưa: Cơm trắng; Thịt bò hầm khoai tây, cà rốt; Bầu xào thịt lợn; Canh chua thịt lợn; Cam. **Bữa phụ:** Cháo gà nấm hương

1.3. Định lượng nguyên liệu

TT	Nguyên liệu	g/trẻ	Tổng cho 237 trẻ
1	Gạo (cơm)	85	20,15 kg
2	Gạo (cháo)	18	4,27 kg
3	Thịt bò	15	3,56 kg
4	Thịt lợn	55	13,04 kg
5	Lườn gà	22	5,21 kg
6	Bầu	70	16,59 kg
7	Khoai tây	15	3,56 kg
8	Cà rốt	10	2,37 kg
9	Cà chua	20	4,74 kg
10	Dứa	10	2,37 kg
11	Cam	80	18,96 kg
12	Xương	12	2,84 kg
13	Dầu ăn	5 ml	1,2 lít

1.4. Giá thực phẩm (tham khảo tại Thái Nguyên thời điểm 8/2026)

TT	Nguyên liệu	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Gạo	24,4 kg	22.000	536.800
2	Thịt bò	3,56 kg	320.000	1.139.200
3	Thịt lợn	13,04 kg	150.000	1.956.000
4	Lườn gà	5,21 kg	120.000	625.200
5	Bầu	16,59 kg	15.000	248.850
6	Khoai tây	3,56 kg	28.000	99.680
7	Cà rốt	2,37 kg	25.000	59.250
8	Cà chua	4,74 kg	25.000	118.500
9	Dứa	2,37 kg	30.000	71.100
10	Cam	18,96 kg	30.000	568.800
11	Xương	2,84 kg	90.000	255.600
12	Dầu ăn	1,2 lít	65.000	78.000
13	Gia vị			250.000
	Tổng cộng			6.006.980

1.5. Chi phí khác

Thông thường bếp ăn tập thể còn có hao hụt: hao hụt sơ chế; gas; điện; nước; gia vị; khăn lau; chất tẩy rửa

Các đơn vị thường tính khoảng **5–8%**. Lấy $7\% \approx 400.000$ đồng

1.6. Tổng chi phí

Thực phẩm: **6.006.980** + Chi phí hao hụt: **400.000** = **6.406.980** đồng/ngày

1.7. Bình quân $6.406.980 \div 237 \approx 27.033$ đồng/trẻ/ngày

*** Đề xuất mức thu mua thực phẩm tối đa cấp mầm non: 28.000đ/trẻ**

2. CẤP TIỂU HỌC, THCS

Tiền ăn thu theo thực tế, bảo đảm khẩu phần dinh dưỡng theo Phân tích thực đơn bữa ăn tại Quyết định 2195/QĐ-GDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định phê duyệt Hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học. Với **trường tiểu học, THCS có khoảng 500 học sinh ăn bán trú**, thực đơn và chi phí có thể xây dựng như sau.

2.1. Thực đơn mẫu 01 tuần

Thứ	Món mặn	Món rau	Canh	Tráng miệng
Hai	Thịt bò hầm khoai tây, cà rốt	Su su xào thịt	Canh cải nấu thịt băm	Chuối
Ba	Gà rang gừng	Bắp cải xào cà rốt	Canh bí đỏ xương	Dưa hấu
Tư	Cá thu sốt cà chua	Đậu cô ve xào thịt	Canh rau ngót	Thanh long
Năm	Thịt lợn kho trứng	Cải thìa xào nấm	Canh chua cá	Cam
Sáu	Tôm rim thịt	Bí xanh xào	Canh cua rau mồng toi	Sữa chua

Thực đơn được luân phiên 4 tuần để hạn chế lặp món và bảo đảm đa dạng nguồn đạm, rau và trái cây.

2.2. Định lượng cho 01 học sinh/01 bữa ăn trưa

TT	Thực phẩm	ĐVT	Định lượng	Đơn giá (đ/kg hoặc lít)	Thành tiền (đồng)
1	Gạo tẻ	kg	0,120	22.000	2.640
2	Thịt lợn nạc (hoặc gà/cá bình quân)	kg	0,080	145.000	11.600
3	Rau các loại	kg	0,120	20.000	2.400
4	Củ, quả (khoai tây, cà rốt, bí...)	kg	0,050	25.000	1.250
5	Hoa quả tráng miệng	kg	0,100	30.000	3.000
6	Dầu ăn	lít	0,008	55.000	440
7	Gia vị (muối, nước mắm, hạt nêm...)	suất	1	1.500	1.500
	Tổng cộng				22.830

Nguyên liệu phát sinh thêm trong thực tế:

TT	Khoản mục	Chi phí (đ/trẻ)
1	Thực phẩm phụ (hành, tỏi, nấm, đậu phụ...)	2.000
2	Gia vị bổ sung, nước dùng	1.000
3	Hao hụt sơ chế (3–5%)	1.200
4	Dự phòng biến động giá	2.000
	Cộng	6.200

2.3. Tổng tiền thực phẩm

TT	Nội dung	Thành tiền
1	Chi phí nguyên liệu chính	22.830
2	Chi phí bổ sung	6.200
	Tổng chi phí thực phẩm	29.030 đồng/trẻ

* Đề xuất mức thu tiền mua thực phẩm: Cấp tiểu học và cấp THCS: 30.000đồng/học sinh/ngày;

II. CHI PHÍ GAS, THAN, CỎI, VẬT TƯ TIÊU HAO PHỤC VỤ NẤU ĂN

TT	Khoản mục chi phí	Mức (đ/trẻ/ngày)
1	Nhiên liệu nấu ăn (gas, than hoặc củi)	1.800
2	Điện phục vụ chế biến và bảo quản thực phẩm	600
3	Nước sạch phục vụ sơ chế, chế biến, vệ sinh	200
4	Hao hụt, dự phòng chi phí năng lượng và vật tư	400
	Tổng cộng	3.000

* Đề xuất mức thu chi phí mua chất đốt, năng lượng (ga, than, củi, điện); nước sạch, vật tư tiêu hao phục vụ nấu ăn: 3.000đồng/học sinh/ngày.

III. TIỀN THUÊ NHÂN CÔNG PHỤC VỤ NẤU ĂN

Quy mô: 250 học sinh tiểu học bán trú.

Số ngày phục vụ: 22 ngày/tháng.

Nhân công cần bố trí: 03 người.

Mức thuê khoán: 7.500.000 đồng/người/tháng.

1. Chi phí nhân công

Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhân viên nấu ăn	Người/tháng	3	7.500.000	22.500.000

2. Chi phí bình quân

Theo ngày: $22.500.000 \div 22 = 1.022.727$ đồng/ngày

Theo học sinh: $1.022.727 \div 250 = 4.091$ đồng/trẻ/ngày

Làm tròn: 4.100 đồng/trẻ/ngày

Theo tháng $22.500.000 \div 250 = 90.000$ đồng/trẻ/tháng

* Đề xuất mức thu 4.000 đồng/học sinh/ngày

B. DỊCH VỤ CHĂM SÓC TRẺ BUỔI TRƯA

Đơn vị tính 01 trẻ/01 buổi trưa khoảng 120 phút.

I. Định mức lao động

1. Lao động trực tiếp

TT	Nội dung công việc	Chức danh	Định mức
1	Chuẩn bị phòng ngủ	Giáo viên	5 phút
2	Vệ sinh cá nhân	Giáo viên	20 phút
3	Ổn định trẻ ngủ	Giáo viên	20 phút
4	Theo dõi trẻ ngủ	Giáo viên	60 phút
5	Cho trẻ thức dậy, vệ sinh	Giáo viên	15 phút
Tổng cộng:			120 phút

2. Quy đổi

- Giả sử 01 lớp 25 trẻ; Giáo viên thực hiện 120 phút
- Chi phí lao động cho 01 trẻ: $120 \text{ phút} \div 25 \text{ trẻ} = 4,8 \text{ phút/trẻ}$

II. Chi phí nhân công

Giả thiết giáo viên hạng III Hệ số bình quân 3,33 Lương cơ sở 2.530.000 đồng

- Tiền lương theo hệ số cơ bản: 8.424.900 đồng
- Phụ cấp 35%: 2.948.715 đồng;
- Các khoản đóng góp: 23,5%: 1.979.852 đồng
- Tổng lương: 13.353.467 đồng/tháng

Chi phí theo phút

- 22 ngày (8 giờ/ngày) = 176 giờ = 10.560 phút
- Lương $13.353.467 \text{ đồng} \div 10.560 \text{ phút} = 1.264 \text{ đồng/phút}$

Chi phí lao động: $4,8 \text{ phút} \times 1.264 = 6.067 \text{ đồng/trẻ}$

III. Chi phí quản lý

Theo Thông tư số 56/2022/TT-BTC, chi phí quản lý phải được phân bổ từ chi phí thực tế của đơn vị, không được ước lượng.

Chi phí quản lý được xác định theo công thức: Tổng chi phí quản lý phân bổ/tổng số lượt trẻ sử dụng

1. Tổng chi phí quản lý phân bổ

Bao gồm các khoản chi phục vụ quản lý dịch vụ bán trú hoặc chăm sóc buổi trưa như:

TT	Khoản mục	Ví dụ
1	Tiền lương Ban giám hiệu phân bổ	Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng dành thời gian quản lý bán trú

TT	Khoản mục	Ví dụ
2	Tiền lương kế toán	Lập chứng từ, quyết toán
3	Tiền lương văn thư	Hồ sơ, sổ sách
4	Điện khu hành chính	Phân bổ
5	Văn phòng phẩm	Giấy, mực in
6	Điện thoại, Internet	Phân bổ
7	Kiểm tra an toàn thực phẩm	Chi phí kiểm nghiệm, hồ sơ
8	Các khoản quản lý khác	Theo thực tế

Giả sử trường có 500 học sinh bán trú. Chi phí quản lý được phân bổ:

TT	Nội dung	Chi phí/tháng
1	Hiệu trưởng (10% thời gian)	2.000.000
2	Phó Hiệu trưởng (20%)	2.500.000
3	Kế toán (20%)	1.600.000
4	Văn thư (10%)	700.000
5	Văn phòng phẩm	500.000
6	Điện, Internet	700.000
7	Kiểm tra ATTP	500.000
	Tổng	8.500.000 đồng

Số lượt phục vụ trong tháng: $500 \text{ học sinh} \times 22 \text{ ngày} = 11.000 \text{ lượt}$

Chi phí quản lý: $8.500.000 \div 11.000 = 773 \text{ đồng/trẻ/ngày}$

Có thể làm tròn thành: 800 đồng/trẻ/ngày

IV. Tổng chi phí

TT	Chi phí	Đơn vị tính	Kinh phí
1	Chi phí lao động	Đồng	6.067
2	Chi phí quản lý	Đồng	800
	Tổng		6. 867

*** Đề xuất mức thu tối đa: 7.000đồng/trẻ/ngày**

C. DỊCH VỤ CHĂM SÓC TRẺ, HỌC SINH TRONG CÁC NGÀY NGHỈ, NGÀY NGHỈ HÈ

Dịch vụ chăm sóc trẻ, học sinh trong các ngày nghỉ, ngày nghỉ hè với số lượng 350 trẻ; 20 giáo viên tham gia chăm sóc trẻ trong ngày nghỉ, nghỉ hè. Thời gian phục vụ: 22 ngày/tháng (Chưa tính tiền ăn) tính chi phí dịch vụ chăm sóc.

1. Chi phí nhân công

- Lương cơ sở: **2.530.000 đồng/tháng**.
- Hệ số lương bình quân: **3,33**.
- Phụ cấp ưu đãi nghề: **35%**.
- Các khoản đóng góp của đơn vị: **23,5%** trên tiền lương làm căn cứ đóng.

Chi phí của 01 giáo viên

TT	Khoản mục	Thành tiền (đồng)
1	Lương theo hệ số	8.424.900
2	Phụ cấp ưu đãi 35%	2.948.715
3	Các khoản đóng góp của đơn vị	1.979.852
	Tổng chi phí	13.353.467

Chi phí của 20 giáo viên: $20 \times 13.353.467 = 267.069.340$ đồng/tháng

2. Chi phí phục vụ

TT	Khoản mục	Chi phí/tháng (đồng)
1	Điện	7.000.000
2	Nước	2.500.000
3	Vệ sinh, hóa chất	3.000.000
4	Vật tư tiêu hao	2.500.000
5	Khấu hao tài sản	8.000.000
6	Sửa chữa	2.000.000
7	Quản lý (phân bổ)	10.000.000
	Tổng	35.000.000

3. Tổng chi phí dịch vụ

$$267.069.340 + 35.000.000 = 302.069.340 \text{ đồng/tháng}$$

4. Chi phí cho 01 trẻ (tối đa trẻ đi đủ cả 22 ngày)

$$350 \text{ trẻ} \times 22 \text{ ngày} = 7.700 \text{ lượt trẻ}$$

$$302.069.340 \div 7.700 = 39.230 \text{ đồng/trẻ/ngày}$$

$$\text{Theo tháng: } 39.230 \times 22 = 863.060 \text{ đồng/trẻ/tháng}$$

5. Tổng hợp

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Quy mô	350 trẻ
2	Giáo viên	20 người
3	Tổng chi phí/tháng	302,07 triệu đồng
4	Chi phí/trẻ/ngày	39.230 đồng
5	Chi phí/trẻ/tháng	863.060 đồng

Làm tròn: 40.000 đồng/ngày; 880.000 đồng/tháng

*** Đề xuất mức thu tối đa: 40.000 đồng/trẻ, học sinh/ngày**

D. ĐÁNH GIÁ, KIỂM TRA, SÀNG LỌC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CAN THIỆP CÁ NHÂN CHO 01 TRẺ KHUYẾT TẬT.

1. Đơn vị tính

01 trẻ/lần đánh giá

Thời gian thực hiện khoảng **90 phút**.

Nội dung gồm: Tiếp nhận hồ sơ; Phỏng vấn phụ huynh; Quan sát trẻ; Thực hiện các bài kiểm tra; Đánh giá; Xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân (IEP); Tư vấn phụ huynh

2. Định mức lao động

TT	Nội dung	Người thực hiện	Thời gian
1	Tiếp nhận hồ sơ	Giáo viên	10 phút
2	Phỏng vấn phụ huynh	Giáo viên	15 phút
3	Quan sát trẻ	Giáo viên	20 phút
4	Thực hiện bộ công cụ sàng lọc	Giáo viên	20 phút
5	Phân tích kết quả	Giáo viên	10 phút
6	Xây dựng kế hoạch can thiệp	Giáo viên	10 phút
7	Trao đổi với phụ huynh	Giáo viên	5 phút
	Tổng		90 phút

3. Chi phí nhân công

Giáo viên giáo dục đặc biệt

Lương bình quân: Lương + phụ cấp + đóng góp: 15.000.000 đồng/tháng

01 tháng = 176 giờ/tháng = 10.560 phút

Chi phí 1 phút = $15.000.000 \div 10.560 = 1.420$ đồng/phút

90 phút $\times 1.420 = 127.800$ đồng

4. Chi phí vật tư

TT	Nội dung	Thành tiền
1	Phiếu đánh giá	2.000
2	Giấy in	2.000
3	Mực in	1.000
4	Hồ sơ	2.000
5	Bút, văn phòng phẩm	1.000
	Tổng	8.000

5. Chi phí thiết bị

Máy tính; Máy in; Bộ test; Thiết bị đánh giá $\approx$ **7.000 đồng/trẻ**

6. Chi phí quản lý

Điện; Nước; Internet; Quản lý: $\approx$ **7.000 đồng/trẻ**

7. Tổng hợp chi phí

TT	Khoản mục	Chi phí (đồng/trẻ/lần)
1	Nhân công trực tiếp	127.800
2	Vật tư	8.000
3	Khấu hao thiết bị	7.000
4	Chi phí quản lý	7.000
	Tổng chi phí	149.800

Làm tròn **150.000 đồng/trẻ/lần**

8. Đề xuất mức thu tối đa: 150.000 đồng/lần